

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GMA
- Địa chỉ: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (024) 37 956 373
- Email: gma@g-automobile.vn
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04 năm 2023

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2023 của Công ty mẹ và Hợp nhất
- Văn bản giải trình số 05./2024/CV-GMA

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn quý 4 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Hà Nội – Ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		794.798.196.368	974.266.131.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	90.471.813.070	57.698.362.073
1. Tiền	111		90.471.813.070	57.698.362.073
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		465.948.756.839	488.095.221.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.02	111.356.280.573	217.878.941.132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.03	5.380.051.161	4.270.605.471
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	III.04	5.992.929.000	77.592.929.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05	343.689.657.744	188.822.907.797
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(470.161.639)	(470.161.639)
IV. Hàng tồn kho	140	III.06	223.661.221.808	395.664.603.565
1. Hàng tồn kho	141		224.803.397.209	396.806.778.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.142.175.401)	(1.142.175.401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.716.404.651	32.807.944.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.07	6.509.627.723	6.544.688.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.206.776.928	26.254.443.082
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			8.812.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		544.845.646.703	598.834.733.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		680.210.000	719.710.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	III.05	680.210.000	719.710.000
II. Tài sản cố định	220		418.301.302.956	472.469.002.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.08	416.098.838.511	469.434.519.030
- Nguyên giá	222		621.539.808.098	663.415.386.800
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(205.440.969.587)	(193.980.867.770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	III.09	1.159.611.624	1.626.292.846
- Nguyên giá	225		2.794.461.818	3.946.085.447
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.634.850.194)	(2.319.792.601)
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	1.042.852.821	1.408.190.659
- Nguyên giá	228		12.276.980.361	12.226.193.896
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(11.234.127.540)	(10.818.003.237)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.11	12.406.143.593	7.892.301.202
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.406.143.593	7.892.301.202
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.857.353.711	65.671.930.334
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.12	18.743.433.711	15.558.010.334
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.13	50.113.920.000	50.113.920.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.600.636.443	52.081.789.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.07	32.723.534.651	38.820.947.761
2. Lợi thế thương mại	269	III.14	11.877.101.792	13.260.841.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.339.643.843.071	1.573.100.865.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		876.925.476.064	1.110.562.074.556
I. Nợ ngắn hạn	310		690.211.513.005	960.353.720.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.15	47.402.303.800	40.218.451.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.16	50.351.055.074	117.501.001.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.17	9.147.355.688	23.674.586.983
4. Phải trả người lao động	314		19.737.401.523	50.332.442.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18	16.978.062.002	22.863.800.847
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.325.561	42.685.126
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19	6.769.906.685	5.169.210.475
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.20	539.128.666.630	699.883.105.649
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		668.436.042	668.436.042
II. Nợ dài hạn	330		186.713.963.059	150.208.353.566
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.437.354.822	6.974.649.961
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.20	167.082.984.394	125.582.814.629
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.002.794.020	17.460.059.153
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		190.829.823	190.829.823
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.718.367.007	462.538.790.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.21	462.718.367.007	462.538.790.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.999.990.000	199.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.999.990.000	199.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.628.400.000	76.628.400.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.603.186.375	29.605.410.363
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.605.410.363	6.267.606.925
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		4.997.776.012	23.337.803.438
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		151.486.790.632	156.304.990.285
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.339.643.843.071	1.573.100.865.204

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huu

Huu

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương



Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn quý 4 và năm tài chính kết thúc
tại ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 4 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	IV.1	872.083.641.680	1.434.946.578.805	2.766.889.450.902	1.863.152.831.862
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung	IV.2	872.083.641.680	1.434.946.578.805	2.766.889.450.902	1.863.152.831.862
11	4. Giá vốn hàng bán	IV.3	812.223.704.543	1.341.862.016.489	2.545.248.304.009	1.740.099.298.143
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		59.859.937.137	93.084.562.316	221.641.146.893	123.053.533.719
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.4	138.575.757	1.638.996.269	354.523.998	11.546.280.664
22	7. Chi phí tài chính	IV.5	12.481.902.504	12.886.892.519	58.442.366.488	17.535.505.927
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.276.949.995	12.794.050.339	57.755.698.263	17.442.663.747
24	8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		1.351.784.160		3.185.423.377	-
25	9. Chi phí bán hàng	IV.6	23.963.891.879	46.605.096.793	91.382.941.735	59.357.861.329
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.6	18.045.684.253	33.587.315.845	76.495.060.592	40.865.805.207
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động		6.858.818.418	1.644.253.428	(1.139.274.547)	16.840.641.920
31	12. Thu nhập khác	IV.7	746.253.887	9.120.264.006	1.397.145.611	9.124.990.968
32	13. Chi phí khác	IV.8	26.094.941	1.512.581.343	61.161.384	1.570.751.200
40	14. Lợi nhuận khác		720.158.946	7.607.682.663	1.335.984.227	7.554.239.768
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.578.977.364	9.251.936.091	196.709.680	24.394.881.688
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.9	2.091.528.343	9.967.256.978	5.474.398.454	11.207.956.616
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(694.500.613)	(8.648.410.578)	(5.457.265.133)	(8.648.410.578)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.181.949.634	7.933.089.691	179.576.359	21.835.335.650
61	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		4.841.653.939	7.722.250.366	4.997.776.012	19.991.339.373
62	18.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.340.295.695	210.839.325	(4.818.199.653)	1.843.996.277
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	IV.10	242	653	250	1.690
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	IV.10	242	653	250	1.690

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

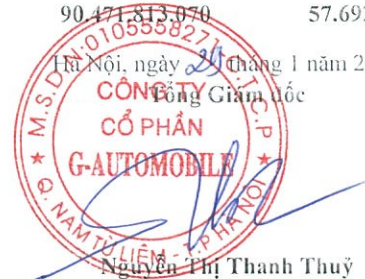
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	196.709.680	24.394.881.688
2. Điều chỉnh cho các khoản		118.084.955.274	6.345.005.515
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	64.286.649.423	7.646.042.580
- Các khoản dự phòng	03	-	(1.460.403)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.957.392.412)	(11.546.280.664)
- Chi phí lãi vay	06	57.755.698.263	10.246.704.002
- Các khoản điều chỉnh khác	9		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	118.281.664.954	30.739.887.203
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.366.368.924)	70.127.526.642
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	172.003.381.757	(99.951.681.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	62.511.237.918	(53.888.425.812)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.132.473.664	1.180.509.136
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59.118.102.637)	(10.246.704.002)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.719.519.761)	(3.890.358.115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(6.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	246.724.766.971	(65.935.246.610)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(178.221.570.721)	(115.338.504.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác	22	11.570.000.003	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.550.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.150.000.000	39.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(147.146.973.561)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.473.152.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	354.523.998	11.546.280.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.697.046.720)	(223.427.044.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	31		204.628.400.000
2. Tiền thu từ di vay	33	2.417.855.557.081	1.922.626.274.968
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.536.404.741.918)	(1.780.317.164.750)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(705.084.417)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119.254.269.254)	346.937.510.218
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32.773.450.997	57.575.218.621
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.698.362.073	117.378.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	90.471.813.070	57.692.596.728

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương



Hà Nội, ngày 21 tháng 1 năm 2024
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần G-Automobile (Tên cũ là Công Ty Cổ Phần Enteco Việt Nam)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271, đăng ký lần đầu ngày 10/10/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/10/2022, do sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính của công ty: Số 11 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm , thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 199.999.990.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 19.999.999 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;

Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Trừ đấu giá;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/ Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:

Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động tư vấn quản lý;

Cho thuê xe có động cơ. Trừ đấu giá;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);

Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;

Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Tổng số các Công ty con: 02 Công ty**

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Truyền Thông và Dịch vụ thanh toán An Du	55%	55%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô
Công Ty TNHH Cho Thuê ô tô An Hoà Phát	90%	90%	Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngành nghề chính: Cho thuê xe ô tô

Tổng số các công ty liên kết: 01 Công ty

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	30,875%	30,875%	Số 1 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội. Ngành nghề chính: Kinh doanh xe ô tô

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.⁴

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả cá khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

18.2 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2023	01/01/2023
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	789.694.468	3.093.831.772
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.682.118.602	54.604.530.301
Cộng	90.471.813.070	57.698.362.073
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	111.304.643.073	217.642.938.633
- Công ty CP xây dựng nền móng dân dụng và công nghiệp Minh Đức	-	1.236.159.578
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh	-	329.007.301
- Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô	86.214.031.000	190.357.696.572
- Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô	23.139.711.888	21.729.513.801
- Khách hàng khác	1.950.900.185	990.561.381
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	51.637.500	236.002.499
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	51.637.500	236.002.499
Cộng	111.356.280.573	217.878.941.132
3 . Trả trước người bán		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.380.051.161	4.270.605.471
a.1, Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.380.051.161	4.270.605.471
- Công Ty CP Chứng Khoán APG	40.000.000	40.000.000
- Trả trước cho người bán khác	5.340.051.161	4.230.605.471
Cộng	5.380.051.161	4.270.605.471
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ	4.526.929.000	75.826.929.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tài chính và Phát triển doanh nghiệp tại Miền Trung	1.466.000.000	1.466.000.000
- Công ty TNHH Vit Metal	-	300.000.000
Cộng	5.992.929.000	77.592.929.000

5 . Các khoản phải thu khác	31/12/2023	01/01/2023
<i>a) Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>343.689.657.744</i>	<i>188.822.907.797</i>
Phải thu khác	335.388.932.452	171.053.944.066
Tạm ứng	8.165.151.214	17.614.833.931
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	133.282.000	150.840.000
Phải trả khác dư nợ	2.292.078	3.289.800
<i>a) Phải thu dài hạn khác</i>	<i>680.210.000</i>	<i>719.710.000</i>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	680.210.000	719.710.000
Cộng	344.369.867.744	189.542.617.797

6 . Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.518.750.072	-	138.960.843.179	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	815.033.185	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.213.796.565	-	13.424.290.337	-
Hàng hóa	211.070.850.572	(1.142.175.401)	243.606.612.265	(1.142.175.401)
Cộng	224.803.397.209	(1.142.175.401)	396.806.778.966	(1.142.175.401)

7 . Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
<i>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>6.509.627.723</i>	<i>6.544.688.277</i>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	6.509.627.723	6.544.688.277
<i>b) Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>32.723.534.651</i>	<i>38.820.947.761</i>
CCDC xuất dùng và chi phí trả trước khác	32.723.534.651	38.820.947.761
Cộng	39.233.162.374	45.365.636.038

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.946.085.447		3.946.085.447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.151.623.629	-	1.151.623.629
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	304.761.056		304.761.056
- Giảm khác	846.862.573	-	846.862.573
Số dư cuối kỳ	2.794.461.818		2.794.461.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.319.792.601		2.319.792.601
Số tăng trong kỳ	434.661.261	-	434.661.261
- Khấu hao trong kỳ	434.661.261		434.661.261
Số giảm trong kỳ	1.119.603.668	-	1.119.603.668
- Giảm do chuyển sang TSCĐ hữu hình	290.302.216		290.302.216
- Giảm khác	829.301.452		829.301.452
Số cuối kỳ	1.634.850.194	-	1.634.850.194
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.626.292.846	-	1.626.292.846
Tại ngày cuối kỳ	1.159.611.624	-	1.159.611.624

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.400.651.896	3.825.542.000	12.226.193.896
Số tăng trong năm	50.786.465	0	50.786.465
- Mua trong năm	49.896.465		49.896.465
- Tăng khác	890.000		890.000
Số giảm trong năm		-	-
Số dư cuối năm	8.451.438.361	3.825.542.000	12.276.980.361
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.195.272.466	3.622.730.771	10.818.003.237
Số tăng trong năm	362.455.899	53.668.404	416.124.303
- Khấu hao trong năm	362.455.899	53.668.404	416.124.303
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.557.728.365	3.676.399.175	11.234.127.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.205.379.430	202.811.229	1.408.190.659
Tại ngày cuối năm	893.709.996	149.142.825	1.042.852.821

11 . Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	12.406.143.593	7.892.301.202
Cộng	12.406.143.593	7.892.301.202

12 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần đầu tư + thương mại An Dân Hà Nội	12.350.000.000	-	18.743.433.711	12.350.000.000	-	15.558.010.334
Cộng	12.350.000.000	-	18.743.433.711	12.350.000.000	-	15.558.010.334

13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	47.113.920.000	-	47.113.920.000	47.113.920.000	-	47.113.920.000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	50.113.920.000	-	50.113.920.000	50.113.920.000	-	50.113.920.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14 . Lợi thế thương mại	Năm 2023		Năm 2022	
- Số dư đầu kỳ		13.260.841.807		-
- Phát sinh trong kỳ		-		13.837.400.146
- Phân bổ trong kỳ		(1.383.740.015)		(576.558.339)
- Số dư cuối kỳ		11.877.101.792		13.260.841.807

15 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	47.402.303.800	47.402.303.800	40.218.451.750	40.218.451.750
<i>Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam</i>	25.933.652.475	25.933.652.475	15.947.666.475	15.947.666.475
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	21.468.651.325	21.468.651.325	24.270.785.275	24.270.785.275
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	47.402.303.800	47.402.303.800	40.218.451.750	40.218.451.750

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Người mua trả tiền trước về kinh doanh xe	50.351.055.074	117.448.555.443
- Người mua trả tiền trước khác		52.446.100
Cộng	50.351.055.074	117.501.001.543

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế GTGT	1.676.930.959	915.221.607
- Thuế TNDN	4.974.127.818	21.219.249.125
- Thuế TNCN	2.350.765.434	1.540.116.251
Cộng	9.147.355.688	23.674.586.983

18 . Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
<i>a, Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	16.978.062.002	22.863.800.847
Chi phí lãi vay trích trước	2.793.744.420	4.156.148.794
Chi phí phải trả khác	14.184.317.582	18.707.652.053
<i>a, Chi phí phải trả dài hạn</i>	-	-
Cộng	16.978.062.002	22.863.800.847

19 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
- Kinh phí công đoàn	591.374.405	588.985.765
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	904.500.000	-
- Phải trả khác	5.274.032.280	4.580.224.710
Cộng	6.769.906.685	5.169.210.475

20 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	-	-	5.339.000.000	5.339.000.000
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	493.667.578.788	493.667.578.788	650.673.741.394	650.673.741.394
Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát	45.461.087.842	45.461.087.842	43.870.364.255	43.870.364.255
Cộng	539.128.666.630	539.128.666.630	699.883.105.649	699.883.105.649
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	23.924.086.623	23.924.086.623	18.327.136.629	18.327.136.629
Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hoà Phát	143.158.897.771	143.158.897.771	107.255.678.000	107.255.678.000
Cộng	167.082.984.394	167.082.984.394	125.582.814.629	125.582.814.629

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
Cổ đồng nhà nước	-	-
Cổ đồng khác	199.999.990.000	199.999.990.000
Cộng	199.999.990.000	199.999.990.000
21.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm 2023	Năm 2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	199.999.990.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	199.999.990.000	60.000.000.000
21.4. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.999	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.999.999	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	872.083.641.680	1.434.946.578.805
Cộng	872.083.641.680	1.434.946.578.805
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	872.083.641.680	1.434.946.578.805
Cộng	872.083.641.680	1.434.946.578.805
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	812.223.704.543	1.341.862.016.489
Cộng	812.223.704.543	1.341.862.016.489
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Doanh thu hoạt động tài chính	138.575.757	1.638.996.269
Cộng	138.575.757	1.638.996.269
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	12.276.949.995	12.794.050.339
- Chi phí tài chính khác	204.952.509	92.842.180
Cộng	12.481.902.504	12.886.892.519
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>18.045.684.253</i>	<i>33.587.315.845</i>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.045.684.253	33.587.315.845
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>23.963.891.879</i>	<i>46.605.096.793</i>
- Chi phí bán hàng	23.963.891.879	46.605.096.793

7 . Thu nhập khác		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Thu nhập từ thanh lý tài sản		182.453.608	
Trong đó			
- Thu thanh lý TSCĐ		3.454.545.459	
- Giá trị còn lại của TSCĐ		3.272.091.851	
- Thu thuần thanh lý		182.453.608	
Thu nhập khác		563.800.279	9.120.264.006
Cộng		746.253.887	9.120.264.006
8 . Chi phí khác		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí khác		26.094.941	1.512.581.343
Cộng		26.094.941	1.512.581.343
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.091.528.343	9.967.256.978
		2.091.528.343	9.967.256.978
10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Lợi nhuận sau thuế		4.841.653.939	7.722.250.366
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ		19.999.999	14.754.347
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		242	688

V . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2022 do Công ty lập.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương



Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn quý 4 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	96.452.644.149	34.461.542.549	511.245.882.958	21.204.317.144	51.000.000	663.415.386.800
Số tăng trong kỳ	7.379.509.054	2.116.702.980	171.948.222.243	683.311.636	-	182.127.745.913
- Tăng mới	3.728.198.453	1.811.941.924	171.948.222.243	683.311.636	0	178.171.674.256
- Tăng do hợp nhất	3.651.310.601					3.651.310.601
- Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	304.761.056		-	-	304.761.056
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	124.000.000	223.819.621.397	59.703.218	-	224.003.324.615
- Thanh lý, nhượng bán	-	124.000.000	203.663.917.469	-	-	203.787.917.469
- Giảm do hợp nhất			20.155.703.928			20.155.703.928
- Giảm khác (*)	-			59.703.218		59.703.218
Số dư cuối kỳ	103.832.153.203	36.454.245.529	459.374.483.804	21.827.925.562	51.000.000	621.539.808.098
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.441.573.744	26.153.179.540	93.774.624.834	15.560.489.652	51.000.000	193.980.867.770
Số tăng trong kỳ	4.876.929.805	2.487.539.690	53.462.639.249	1.262.132.588	0	62.089.241.332
- Khấu hao trong kỳ	4.876.929.805	2.197.237.474	45.492.921.359	1.262.132.588		53.829.221.226
- Phân loại			37.117.488			37.117.488
- Tăng do hợp nhất			7.932.600.402			7.932.600.402
- Khấu hao từ tăng tài sản cố định thuê tài chính		290.302.216				290.302.216
Số giảm trong kỳ	-	126.058.379	50.468.022.027	35.059.109	0	50.629.139.515
- Phân loại		2.058.379		35.059.109		37.117.488
- Thanh lý, nhượng bán	-	124.000.000	48.825.416.915	-	-	48.949.416.915
- Giảm do hợp nhất	-		1.642.605.112			1.642.605.112
Số dư cuối kỳ	63.318.503.549	28.514.660.851	96.769.242.056	16.787.563.131	51.000.000	205.440.969.587
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.011.070.405	8.308.363.009	417.471.258.124	5.643.827.492	0	469.434.519.030
Tại ngày cuối kỳ	40.513.649.654	7.939.584.678	362.605.241.748	5.040.362.431	0	416.098.838.511

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Số 11, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn quý 4 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ này	199.999.990.000	76.628.400.000	29.605.410.363	156.304.990.285	462.538.790.648
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	4.997.776.012	(4.818.199.653)	179.576.359
Lãi trong kỳ	-	-	4.997.776.012	(4.818.199.653)	179.576.359
Tăng vốn	-	-			-
Tăng do hợp nhất	-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-			-
Giảm khác (*)	-	-			-
Số dư cuối kỳ	199.999.990.000	76.628.400.000	34.603.186.375	151.486.790.632	462.718.367.007

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 051.2024./CV-GMA

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và cùng
kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
2. Mã chứng khoán : GMA
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 11 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP G- Automobile xin báo cáo và giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST”) Quý 4.2023 và Quý 4.2022 chênh lệch trên 10% trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

A. Số liệu trên báo cáo riêng**ĐVT: Đồng**

STT	Chỉ tiêu	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Tăng, giảm	% tăng, giảm
1	Doanh thu thuần	15.899.676.136	859.999.997	15.039.676.139	1.748,80%
2	Lợi nhuận gộp	1.129.447.223	859.999.997	269.447.226	31,33%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	433.306	1.611.949.930	-1.611.516.624	-100%
4	Chi phí tài chính	0	140.619.945	-140.619.945	-100,00%
5	Chi phí hoạt động	937.374.823	963.327.558	-25.952.735	-2,69%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	154.004.565	1.092.033.794	-938.029.229	-85,90%

LNST trong báo cáo riêng Quý 4/2023 của Công ty G- Automobile 86% so với Quý 4/2022 do nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh: quý 4/2023 công ty không có thu nhập từ các hoạt động tài chính (Quý 4/2022 là thu nhập tài chính từ chuyển nhượng cổ phần).

B. Số liệu trên báo cáo hợp nhất

ĐVT: Đồng


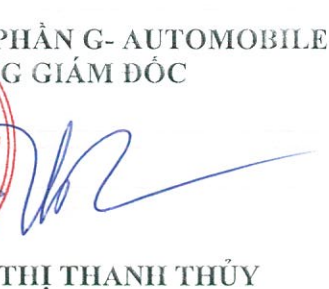
STT	Chỉ tiêu	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Tăng, giảm	% tăng, giảm
1	Doanh thu thuần	872.083.641.680	1.434.946.578.805	-562.862.937.125	-39,23%
2	Lợi nhuận gộp	59.859.937.137	93.084.562.316	-33.224.625.179	-35,69%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	138.575.757	1.638.996.269	-1.500.420.512	-91,55%
4	Chi phí tài chính	12.481.902.504	12.886.892.519	-404.990.015	-3,14%
5	Chi phí hoạt động	42.009.576.132	80.192.412.638	-38.182.836.506	-47,61%
6	Lợi nhuận khác	720.158.946	7.607.682.663	-6.887.523.717	-90,53%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.181.949.634	7.933.089.691	-1.751.140.057	-22,07%

LNST trong báo cáo hợp nhất Quý 4/2023 của Công ty G- Automobile giảm 22% so với quý 4/2022 là các nguyên nhân sau:

- Quý 4/2023 vẫn là thời điểm khó khăn của nền kinh tế nói chung và của thị trường xe hơi nói riêng. Thời gian này tuy nguồn cung xe đã dồi dào nhưng do vẫn chịu ảnh hưởng từ sự khó khăn chung của nền kinh tế nên người tiêu dùng thắt chặt tiêu dùng do đó các sản phẩm không thiếu yếu như ô tô sẽ không được quan tâm, đặc biệt là xe ô tô hạng sang. Để vực dậy thị trường, các hãng xe hơi tại Việt Nam đều đưa ra các chương trình ưu đãi, giảm giá “sốc” để thu hút khách cũng như để duy trì cho đến khi tình hình được cải thiện, tuy nhiên doanh số bán vẫn giảm sút.
- Việc giảm mạnh về doanh thu và lợi nhuận gộp đã là nhân tố chính tác động trực tiếp đến kết quả lợi nhuận sau thuế của đơn vị.
- Ngoài ra, trong quý 4/2022, đơn vị có phát sinh khoản thu nhập khác từ công ty con khi hợp nhất. Quý 4/2023 đơn vị không phát sinh khoản thu nhập này.

Bằng công văn này, Công ty CP G- Automobile kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chênh lệch LNST trên 10% trong báo cáo quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN G- AUTOMOBILE**
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THANH THỦY